ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC KẠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1238 /QĐ-UBND	*Bắc Kạn, ngày 16 tháng 7 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Bắc Kạn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Kạn tại Tờ trình số 45/TTr-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2021; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 206/TTr-STNMT ngày 29 tháng 6 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 thành phố Bắc Kạn, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: *(Có biểu số 01 kèm theo)*

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất: *(Có biểu số 02 kèm theo)*

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích: *(Có biểu số 03 kèm theo)*

2. Vị trí, diện tích các khu đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo

thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021- 2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Bắc Kạn.

Điều 2. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Bắc Kạn, với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch: *(Có biểu số 04 kèm theo)*

2. Kế hoạch thu hồi đất: *(Có biểu số 05 kèm theo)*

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: *(Có biểu số 06 kèm theo)*

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: *(Có biểu số 07 kèm theo)*

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Uỷ ban nhân dân thành phố Bắc Kạn có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải, Xây dựng, Công Thương, Tài chính, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giám đốc Công an tỉnh, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Chủ tịch UBND thành phố Bắc Kạn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4 (t/h);
- CT, PCT UBND tỉnh (bà Hoa);
- LĐVP (ông Thất);
- Lưu: VT, Yến.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Đỗ Thị Minh Hoa

Biểu số 01:

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ BẮC KẠN

(Kèm theo Quyết định số 1238 /QĐ- UBND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	*(2)*		*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)=(5)+(6)*	*(8)*
	TỔNG DIỆN TÍCH		**13.699,84**	**100,00**		**13.699,84**	**13.699,84**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**11.936,39**	**87,13**		**10.712,93**	**10.712,93**	**78,20**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	511,57	4,29		383,57	383,57	3,58
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*358,01*	*3,00*		*261,39*	*261,39*	*2,44*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	355,60	2,98		230,02	230,02	2,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	462,25	3,87		334,50	334,50	3,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.303,00	19,29		2.294,64	2.294,64	21,42
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	594,04	4,98		594,04	594,04	5,55
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.610,77	63,76		6.753,66	6.753,66	63,04
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	78,94	0,66		72,28	72,28	0,67
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	20,22	0,17		50,22	50,22	0,47
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.691,13**	**12,34**		**2.934,09**	**2.934,09**	**21,42**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	334,78	19,80		405,00	405,00	13,80
2.2	Đất an ninh	CAN	38,66	2,29		51,23	51,23	1,75
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				146,00	146,00	4,98
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,08	1,07		26,62	26,62	0,91
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	24,07	1,42		36,94	36,94	1,26
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	471,03	27,85		986,06	986,06	33,61
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				0,21	0,21	0,01
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				1,60	1,60	0,05
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	14,46	0,86		83,13	83,13	2,83
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	71,39	4,22		171,72	171,72	5,85
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	290,46	17,18		442,13	442,13	15,07
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	31,90	1,89		42,81	42,81	1,46

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	*(2)*		*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)=(5)+(6)*	*(8)*
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,16	0,54		9,15	9,15	0,31
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,09	0,01		3,09	3,09	0,11
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	36,69	2,17		36,69	36,69	1,25
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	63,95	3,78		183,79	183,79	6,26
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,67	0,04		19,78	19,78	0,67
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,21	0,01		0,21	0,21	0,01
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	182,56	10,80		157,52	157,52	5,37
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	102,97	6,09		130,41	130,41	4,44
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**72,32**	**0,53**		**52,82**	**52,82**	**0,38**

Biểu số 02:

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ BẮC KẠN

(Kèm theo Quyết định số 1238 /QĐ- UBND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Đức Xuân	Phường Huyền Tụng	Phường Nguyễn Thị Minh Khai	Phường Phùng Chí Kiên	Phường Sông Cầu	Phường Xuất Hóa	Xã Dương Quang	Xã Nông Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.223,46**	**57,18**	**271,97**	**25,36**	**127,77**	**72,98**	**145,62**	**350,93**	**171,65**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	126,73	3,38	36,77	5,55		7,83	14,40	42,37	16,43
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC/PNN*	*95,60*	*1,20*	*35,42*	*5,05*		*7,83*	*7,72*	*27,93*	*10,45*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	124,28	13,49	30,26	4,88	12,42	11,17	8,89	31,96	11,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	140,09	5,71	26,61	14,90	21,83	4,92	11,16	40,80	14,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	8,36		1,70				4,66	2,00	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	817,04	33,65	174,88		93,24	49,06	106,26	231,10	128,85
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,96	0,95	1,75	0,03	0,28		0,25	2,70	1,00
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN									
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**40,84**	**-**	**1,38**	**-**	**-**	**-**	**-**	**39,01**	**0,45**
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất	LUA/CLN	0,45								0,45

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Đức Xuân	Phường Huyền Tụng	Phường Nguyễn Thị Minh Khai	Phường Phùng Chí Kiên	Phường Sông Cầu	Phường Xuất Hóa	Xã Dương Quang	Xã Nông Thượng
	trồng cây lâu năm										
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	0,32							0,32	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[a]									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[a]									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[a]	40,07		1,38					38,69	
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**16,84**	**2,27**			**14,39**		**0,02**	**0,13**	**0,03**

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở.

Biểu số 03:

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG CHO CÁC MỤC ĐÍCH ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ BẮC KẠN

(Kèm theo Quyết định số 1238 /QĐ- UBND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Đức Xuân	Phường Huyền Tụng	Phường Nguyễn Thị Minh Khai	Phường Phùng Chí Kiên	Phường Sông Cầu	Phường Xuất Hóa	Xã Dương Quang	Xã Nông Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(.12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**									
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS									
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**19,50**		**3,92**		**0,02**	**0,53**	**4,41**	**10,62**	
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN	0,02				0,02				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh,	DHT	13,81		3,89			0,50	4,41	5,01	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Đức Xuân	Phường Huyền Tụng	Phường Nguyễn Thị Minh Khai	Phường Phùng Chí Kiên	Phường Sông Cầu	Phường Xuất Hóa	Xã Dương Quang	Xã Nông Thượng
	cấp huyện, cấp xã										
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT									
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,06		0,03			0,03			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,61							5,61	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON									
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD									
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN									
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON									
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									

Biểu số 04:

PHÂN BỔ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM 2021 THÀNH PHỐ BẮC KẠN

(Kèm theo Quyết định số 1238 /QĐ- UBND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Đức Xuân	Phường Huyền Tụng	Phường Nguyễn Thị Minh Khai	Phường Phùng Chí Kiên	Phường Sông Cầu	Phường Xuất Hóa	Xã Dương Quang	Xã Nông Thượng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(12)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**11.583,43**	**397,29**	**2.393,77**	**21,89**	**160,06**	**203,81**	**4.278,29**	**2.161,73**	**1.966,59**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	461,15	7,97	137,26	5,15		6,86	104,23	75,96	123,72
0	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*316,54*	*5,49*	*108,59*	*5,65*		*6,86*	*58,06*	*56,15*	*75,74*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	292,56	21,60	70,55	3,76	8,15	12,57	96,49	46,28	33,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	410,05	3,55	128,79	12,74	15,17	2,18	111,95	90,11	45,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.303,00		371,19				1.046,38	846,49	38,94
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	594,04						594,04		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.426,42	345,24	1.659,62	0,00	136,30	176,09	2.317,54	1.093,18	1.698,45
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	75,99	2,51	23,05	0,24	0,44	6,11	7,66	9,35	26,63
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	20,22	16,42	3,31					0,36	0,13
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.053,63**	**157,97**	**314,46**	**116,49**	**192,28**	**171,91**	**505,23**	**408,22**	**187,07**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	339,75	3,49	24,60	18,67			270,60	8,32	14,07
2.2	Đất an ninh	CAN	50,49	6,98	0,50	2,19	20,08	0,18	19,76		0,80
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,00		16,00						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,98	10,51	1,32	1,13	2,90	0,67	4,17	3,30	0,98
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	26,27	1,00	0,81	0,38			21,38	2,70	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Đức Xuân	Phường Huyền Tụng	Phường Nguyễn Thị Minh Khai	Phường Phùng Chí Kiên	Phường Sông Cầu	Phường Xuất Hóa	Xã Dương Quang	Xã Nông Thượng
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	598,40	65,01	129,53	43,46	39,98	74,40	111,27	87,43	47,32
2.10	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT									
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	78,65	0,10	27,39	0,03	0,03	0,45		25,50	25,15
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	121,58							68,39	53,19
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	362,90	58,74	60,81	40,68	97,57	75,66	29,44		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	31,29	5,02	0,57	0,63	22,27	0,17	2,09	0,24	0,30
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,16	0,65	0,63	1,26	6,11	0,21	0,30		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,09				0,09				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	36,69		6,51	0,59	0,88	0,75			27,96
2.20	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	63,89	1,06					21,95	39,27	1,61
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	14,01	0,38		0,03	1,69	1,50		10,00	0,41
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,21				0,16	0,03		0,02	0,00
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	164,86	5,03	45,79	7,44	0,52	17,07	24,27	49,46	15,28
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	114,41					0,82		113,59	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**62,78**	**0,13**	**16,46**	**0,05**	**0,07**	**1,27**	**20,42**	**17,99**	**6,39**
4	**Đất đô thị***	**KDT**	**8.951,85**	**555,39**	**2.724,69**	**138,43**	**352,41**	**376,99**	**4.803,94**		

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Biểu số 05:

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021 THÀNH PHỐ BẮC KẠN

(Kèm theo Quyết định số 1238 /QĐ- UBND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Đức Xuân	Phường Huyền Tụng	Phường Nguyễn Thị Minh Khai	Phường Phùng Chí Kiên	Phường Sông Cầu	Phường Xuất Hóa	Xã Dương Quang	Xã Nông Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(14)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**334,20**	**18,48**	**62,09**	**9,91**	**32,06**	**26,46**	**25,02**	**127,91**	**32,27**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	48,65	0,37	18,88	2,60		1,64	0,50	23,85	0,81
0	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*39,82*	*0,20*	*18,82*	*2,10*		*1,64*	*0,50*	*15,75*	*0,81*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	54,23	7,65	13,38	1,18	3,77	6,19	3,25	18,11	0,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	46,84	3,13	4,20	6,13	8,24	3,32	2,07	17,64	2,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	181,28	6,44	25,13	0,00	19,91	15,31	19,20	66,64	28,65
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	3,20	0,89	0,50	0,00	0,14			1,67	
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**40,97**	**4,20**	**1,33**	**0,31**	**15,84**	**1,77**	**12,90**	**4,48**	**0,14**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,03							0,03	
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Đức Xuân	Phường Huyền Tụng	Phường Nguyễn Thị Minh Khai	Phường Phùng Chí Kiên	Phường Sông Cầu	Phường Xuất Hóa	Xã Dương Quang	Xã Nông Thượng
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,50	0,50							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	16,15	1,18	0,07	0,00	14,50	0,23	0,00	0,13	0,04
2.10	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT									
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,05							1,95	0,10
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	3,81	1,01	0,32	0,25	1,24	0,99			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,61	0,44				0,15	0,02		
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON									
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD									
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,06							0,06	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,06			0,06					
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN									
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	17,70	1,07	0,94		0,10	0,40	12,88	2,31	0,00
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									

Biểu số 06:

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 THÀNH PHỐ BẮC KẠN

(Kèm theo Quyết định số 1238 /QĐ- UBND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Đức Xuân	Phường Huyền Tụng	Phường Nguyễn Thị Minh Khai	Phường Phùng Chí Kiên	Phường Sông Cầu	Phường Xuất Hóa	Xã Dương Quang	Xã Nông Thượng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+(6)+...*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP**	**NNP/PNN**	**352,96**	**21,57**	**64,42**	**11,40**	**40,09**	**27,18**	**25,85**	**128,65**	**33,80**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	49,90	0,40	19,01	2,81		1,78	0,63	23,88	1,39
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*40,95*	*0,20*	*18,92*	*2,31*		*1,78*	*0,63*	*15,76*	*1,35*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	63,04	9,35	14,33	1,99	7,71	6,59	3,42	18,39	1,26
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	52,44	3,41	5,15	6,58	11,26	3,32	2,52	17,88	2,32
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN									
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	184,16	7,46	25,43		20,84	15,49	19,28	66,83	28,83
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	3,42	0,95	0,50	0,02	0,28			1,67	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN									
2	**CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP**		**0,71**							**0,51**	**0,20**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Đức Xuân	Phường Huyền Tụng	Phường Nguyễn Thị Minh Khai	Phường Phùng Chí Kiên	Phường Sông Cầu	Phường Xuất Hóa	Xã Dương Quang	Xã Nông Thượng
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,20								0,20
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	0,32							0,32	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR(a)	0,19							0,19	
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**15,05**	**0,66**			**14,39**				

Biểu số 07:

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2021 THÀNH PHỐ BẮC KẠN

(Kèm theo Quyết định số 1238 /QĐ- UBND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Đức Xuân	Phường Huyền Tụng	Phường Nguyễn Thị Minh Khai	Phường Phùng Chí Kiên	Phường Sông Cầu	Phường Xuất Hóa	Xã Dương Quang	Xã Nông Thượng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(12)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**									
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS									
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**9,54**		**1,19**		**0,02**	**0,03**	**0,18**	**8,12**	
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN	**0,02**				0,02				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Đức Xuân	Phường Huyền Tụng	Phường Nguyễn Thị Minh Khai	Phường Phùng Chí Kiên	Phường Sông Cầu	Phường Xuất Hóa	Xã Dương Quang	Xã Nông Thượng
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	**3,85**		1,16				0,18	2,51	
2.10	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT									
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	**0,06**		0,03			0,03			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	**5,61**							5,61	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC									
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON									
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD									
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN									
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON									
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									